

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần	Số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 15 tháng 5 năm 2019.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Tấn Phước Ông Nguyễn Hữu Thịnh Ông Ryota Fukuda Ông Koji Sakate Ông Nishi Masayuki Ông Lee Men Leng Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 25 tháng 4 năm 2019 đến ngày 19 tháng 6 năm 2020) Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 19 tháng 6 năm 2020)
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Châu Trân Bà Dương Thị Kim Thoa Ông Bùi Văn Quyết	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Thanh Hường Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc Giám đốc Searee
Người đại diện theo pháp luật	Bà Nguyễn Thị Thanh Hường	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 14, Tòa nhà Centec Tower, Số 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và là cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10324
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.002.181.087.328	1.222.756.718.061
110	Tiền	3	32.339.671.707	35.368.646.531
111	Tiền		32.339.671.707	35.368.646.531
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		120.000.000.000	151.703.107.647
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	120.000.000.000	151.703.107.647
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		806.519.911.832	789.259.566.760
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	786.376.056.770	722.212.296.396
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	14.836.302.582	58.298.199.577
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	50.158.604.885	39.434.109.368
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(44.851.052.405)	(30.685.038.581)
140	Hàng tồn kho	9	30.897.828.276	245.747.751.605
141	Hàng tồn kho		30.916.985.319	247.264.475.558
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.157.043)	(1.516.723.953)
150	Tài sản ngắn hạn khác		12.423.675.513	677.645.518
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	409.692.117	677.645.518
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	12.013.983.396	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		341.381.753.742	208.618.634.184
210	Các khoản phải thu dài hạn		1.530.901.840	1.530.901.840
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	1.530.901.840	1.530.901.840
220	Tài sản cố định		1.844.556.596	2.483.860.107
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.570.289.929	2.434.648.107
222	Nguyên giá		11.409.832.977	15.774.957.651
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.839.543.048)	(13.340.309.544)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	274.266.667	49.212.000
228	Nguyên giá		2.011.626.260	1.712.426.260
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.737.359.593)	(1.663.214.260)
240	Tài sản dở dang dài hạn		29.803.503.417	3.022.128.345
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	29.803.503.417	3.022.128.345
250	Đầu tư tài chính dài hạn		304.383.786.116	196.723.068.754
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	248.534.188.754	137.234.188.754
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	51.392.880.000	51.392.880.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	4.456.717.362	8.096.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		3.819.005.773	4.858.675.138
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.354.813.323	2.995.425.155
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	2.464.192.450	1.863.249.983
270	TỔNG TÀI SẢN		1.343.562.841.070	1.431.375.352.245

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		957.613.947.254	1.061.565.605.026
310	Nợ ngắn hạn		951.041.614.252	1.054.068.194.940
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	246.522.308.464	298.508.549.767
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	26.811.332.317	75.364.029.837
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	9.335.544.203	12.209.466.199
314	Phải trả người lao động	16	1.274.087.061	14.211.819.558
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	173.210.581.887	68.206.559.711
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	10.309.054.087	33.408.403.410
320	Vay ngắn hạn	19	469.631.559.421	539.141.655.165
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	742.134.517	212.161.483
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	13.205.012.295	12.805.549.810
330	Nợ dài hạn		6.572.333.002	7.497.410.086
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	6.572.333.002	7.497.410.086
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		385.948.893.816	369.809.747.219
410	Vốn chủ sở hữu		385.948.893.816	369.809.747.219
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	324.953.970.000	324.953.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		324.953.970.000	324.953.970.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	284.019.059	284.019.059
415	Cổ phiếu quỹ	24	(29.238.407.099)	(29.238.407.099)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	5.427.578.589	5.427.578.589
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	84.521.733.267	68.382.586.670
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		33.670.689.228	41.599.651.037
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		50.851.044.039	26.782.935.633
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.343.562.841.070	1.431.375.352.245



Đồng Thị Thu San
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.187.571.501.905	1.395.841.228.065
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.432.873.129)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.186.138.628.776	1.395.841.228.065
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.116.455.726.796)	(1.295.875.692.092)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.682.901.980	99.965.535.973
21	Doanh thu hoạt động tài chính	63.037.311.411	44.644.699.543
22	Chi phí tài chính	(37.232.470.344)	(31.368.242.568)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(33.020.044.488)	(31.270.061.258)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(38.756.018.996)	(61.748.661.309)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	56.731.724.051	51.493.331.639
31	Thu nhập khác	2.635.085.014	1.970.072.591
32	Chi phí khác	(262.546.630)	(556.170.044)
40	Lợi nhuận khác	2.372.538.384	1.413.902.547
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	59.104.262.435	52.907.234.186
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") - hiện hành	(8.854.160.863)	(3.544.394.464)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	600.942.467	(1.079.126.189)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	50.851.044.039	48.283.713.533



Đồng Thị Thu San
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.104.262.435	52.907.234.186
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11 797.931.298	1.098.384.452
03	Các khoản dự phòng	13.198.419.948	13.188.648.533
04	Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30, 29 1.152.931.216	(75.319.470)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	29, 32 (60.400.693.913)	(44.496.612.609)
06	Chi phí lãi vay	30 33.020.044.488	31.270.061.258
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	46.872.895.472	53.892.396.350
09	Tăng các khoản phải thu	(30.549.376.302)	(57.981.004.046)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	216.347.490.239	(16.116.351.397)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(46.616.384.302)	29.499.488.035
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.896.992.173	(1.578.510.066)
14	Tiền lãi vay đã trả	(33.514.107.666)	(30.911.819.556)
15	Thuế TNDN đã nộp	15(b) (1.467.159.958)	(14.292.035.764)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.665.194.441)	(16.781.913.710)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	142.305.155.215	(54.269.750.154)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	11 (383.200.000)	(9.784.127.273)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	590.909.091	-
23	Tiền chi gửi ngân hàng	-	(90.965.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	31.703.107.647	102.965.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(142.800.000.000)	(15.083.870.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.139.282.638	11.800.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng và cổ tức được chia	45.990.459.829	26.573.664.452
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(29.759.440.795)	25.505.667.179
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	19 1.215.924.207.962	1.294.503.865.731
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19 (1.285.434.303.706)	(1.223.876.887.283)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	25 (46.064.593.500)	(46.064.593.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(115.574.689.244)	24.562.384.948
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.028.974.824)	(4.201.698.027)
60	Tiền đầu năm	3 35.368.646.531	39.570.344.558
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền cuối năm	3 32.339.671.707	35.368.646.531



Đồng Thị Thu San
Người lập



Vương Trần Quốc Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefico) (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (“GCNĐKDNCTCP”) số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1999 và các GCNĐKDNCTCP điều chỉnh gần nhất lần thứ 18 ngày 15 tháng 5 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán SRF theo Giấy phép Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2009 và ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty là ngày 21 tháng 10 năm 2009.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng; sản xuất và gia công, chế tạo máy móc, thiết bị vật liệu cơ điện lạnh; thầu thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng, công nghiệp; cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị cơ điện lạnh, các phương tiện vận tải; kinh doanh các loại vật tư hàng hóa, máy móc thiết bị; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, công trình công ích và xây dựng nhà các loại.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có một chi nhánh là Công ty Cơ điện Lạnh Đà Nẵng – Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh (“Chi nhánh”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh (“GCNĐKHĐCN”) số 0301825452-001 do SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17 tháng 1 năm 2000 và các GCNĐKHĐCN điều chỉnh. Trụ sở của Chi nhánh tại Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 37 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 340 nhân viên).



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2020		31.12.2019	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp						
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico ("Searefico E&C")	Lắp đặt công trình lạnh công nghiệp; hệ thống điều hoà không khí	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,0	99,0	99,0	99,0
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal ("Seareal")	Kinh doanh bất động sản	Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,4	98,4	98,4	98,4
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh Á Châu ("Arico")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh; sản xuất vật liệu cách nhiệt	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	84,0	84,0	84,0	84,0
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee ("Searee")	Thi công hệ thống cơ điện lạnh	Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	73,3	73,3	73,3	73,3
Công ty con gián tiếp						
Công ty Cổ phần Greenpan ("Greenpan")	Sản xuất vật liệu nhẹ, không nung; tấm PIR chống cháy (polyisocyanurate)	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	48,6	52,5	72,8	81,0
Công ty Cổ phần Phoenix Energy & Automation ("Phoenix")	Sản xuất, truyền tải, phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện	Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	37,8	45,0	45,0	45,0
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế ("HCC")	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên – Huế, Việt Nam	36,0	36,0	36,0	36,0

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Nhóm Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ sau khi trích lập dự phòng đủ 100% và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được nguyên vật liệu và xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của từng loại hàng tồn kho được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp đến từng công trình. |

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu và công trình xây lắp trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà xưởng	5 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Tài sản khác	5 – 20 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí vay được vốn hóa đối với các tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng và bên liên quan.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả khác cho người lao động, chi phí lãi vay và các chi phí công trình phải trích trước trong kỳ báo cáo, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ LNST của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Nhóm Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Giá vốn hợp đồng xây dựng

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành của các dự án xây dựng và tỷ suất lãi gộp ước tính theo nguyên tắc thận trọng và phù hợp với doanh thu. Ban Tổng Giám đốc và Giám đốc các Khối trực thuộc công ty có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 17, Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	114.079.148	290.399.254
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.225.592.559	35.078.247.277
Tổng cộng	<u>32.339.671.707</u>	<u>35.368.646.531</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2020		2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng	<u>120.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>	<u>151.703.107.647</u>	<u>151.703.107.647</u>

Bao gồm trong số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền lần lượt là 110 tỷ đồng và 75 tỷ đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã được dùng để bảo đảm cho hợp đồng cấp hạn mức thấu chi từ ngân hàng này.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2020		2019	
	Giá trị gốc VND	% sở hữu	Giá trị gốc VND	% sở hữu
(i) Đầu tư vào công ty con (trực tiếp)				
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	79.584.188.754	84,00	79.584.188.754	84,00
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico	69.300.000.000	99,00	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Seareal	63.000.000.000	98,40	-	-
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh Searee	36.650.000.000	73,30	36.650.000.000	73,30
Công ty Cổ phần Greenpan (*)	-	-	21.000.000.000	30,00
	<u>248.534.188.754</u>		<u>137.234.188.754</u>	
(ii) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Xây lắp Thừa Thiên Huế (**)	51.392.880.000	36,00	51.392.880.000	36,00
(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ Nước Quốc Tế ("Inwatek") (***)	2.556.717.362	2,84	6.196.000.000	6,88
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Formtek ("Formtek")	1.900.000.000	19,00	1.900.000.000	19,00
	<u>4.456.717.362</u>		<u>8.096.000.000</u>	

(*) Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/HĐCN/SRF ngày 25 tháng 12 năm 2020, Công ty chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần mà Công ty sở hữu tại công ty Greenpan cho công ty Seareal.

(**) Ngày 27 tháng 11 năm 2020, HCC thực hiện điều chỉnh tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho các cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ sở hữu không thay đổi, tuy nhiên số lượng cổ phần mà Công ty nắm giữ tại HCC tăng tương ứng như sau:
+ Trước khi tăng vốn: 5.488.560 CP (tỷ lệ sở hữu tại HCC: 36%);
+ Sau khi tăng vốn: 6.860.700 CP (tỷ lệ sở hữu tại HCC: 36%).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào HCC tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 147.505.050.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 112.525.480.000 đồng).

(***) Trong năm 2020, Công ty quyết định thoái một phần vốn tại công ty này.

Đối với các khoản đầu tư vào Searefico E&C, Seareal, Arico, Searee, Greenpan, Inwatek và Formtek, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	708.546.601.758	718.782.363.602
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hải Đăng</i>	177.013.182.864	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp</i>	100.936.433.957	59.529.826.009
<i>Khác</i>	430.596.984.937	659.252.537.593
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	77.829.455.012	3.429.932.794
Tổng cộng	786.376.056.770	722.212.296.396

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	14.635.302.920	57.433.702.587
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Xuất nhập</i>		
<i>khẩu Gia Hưng</i>	2.343.178.838	2.479.400.000
<i>Công ty Cổ phần Điện tử và Thương mại</i>		
<i>Phúc Minh</i>	1.811.597.759	-
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp Năng lượng EDH</i>	1.603.743.466	-
<i>Khác</i>	8.876.782.857	54.954.302.587
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	200.999.662	864.496.990
Tổng cộng	14.836.302.582	58.298.199.577

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	12.296.382.624	20.531.630.505
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i>	3.139.715.616	5.668.482.740
<i>Tạm ứng cho nhân viên</i>	2.243.839.836	6.970.274.109
<i>Phải thu khác từ nhân viên</i>	1.065.920.570	3.321.478.649
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	858.099.844	1.865.252.438
<i>Phải thu đội thi công</i>	-	1.208.846.215
<i>Khác</i>	4.988.806.758	1.497.296.354
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	37.862.222.261	18.902.478.863
Tổng cộng	50.158.604.885	39.434.109.368

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

Số dư thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2020		2019	
	Giá trị gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	59.447.686.528	44.851.052.405	41.991.532.684	30.685.038.581

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	30.685.038.581	17.127.945.367
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 31)	14.166.013.824	13.557.093.214
Số dư cuối năm	44.851.052.405	30.685.038.581

9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	440.414.536	-	1.210.923.000	-
Vật tư tồn kho	2.055.389.780	(19.157.043)	24.533.633.511	(1.516.723.953)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	28.410.870.762	-	200.072.342.362	-
Thành phẩm	10.310.241	-	10.310.241	-
Hàng hóa	-	-	21.437.266.444	-
Tổng cộng	30.916.985.319	(19.157.043)	247.264.475.558	(1.516.723.953)

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo dự án như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dự án Sun World Hòn Thơm Nature Park	13.603.300.964	11.594.713.710
Dự án Kem Beach Resort Phú Quốc	7.154.180.732	4.993.642.268
Dự án Khách sạn Fairmont	1.797.599.651	4.920.565.449
Dự án Bà Nà Hills	1.507.333.331	-
Dự án Liberty Quy Nhơn	1.101.967.515	16.156.936.681
Dự án Khu Du lịch Sinh thái Biển Cù Lao Chàm	1.084.318.808	1.294.469.566
Dự án Radison Blu Resort Cam Ranh	97.244.699	11.728.169.328
Dự án Khách sạn Nghỉ dưỡng Le Meridien Cam Ranh Bay Resort & Spa	78.374.757	27.251.618.637
Dự án Melia Cam Ranh Bay	52.830.000	12.629.946.479
Dự án Regent Phú Quốc Resort	23.851.874	5.735.287.302
Dự án Gateway Thảo Điền	22.965.044	27.832.730.094
Dự án Cải tạo Khu Du lịch Suối Nước Nóng Bình Châu	-	24.767.444.276
Dự án Riviera Point	-	15.907.739.696
Dự án The Annam Mũi Né Resort	-	6.345.313.250
Dự án Trung tâm Nghiên cứu, Phát triển, Sản xuất phân mềm VNG	-	6.044.170.322
Dự án Trung tâm Hội nghị Tiệc Cưới Vạn Lộc Phát	-	4.024.156.216
Dự án Wilton Tower	-	3.922.812.132
Dự án The Sebel Phúc Quốc Emerald Bay	-	1.925.658.875
Dự án khác	1.886.903.387	12.996.968.081
Tổng cộng	28.410.870.762	200.072.342.362

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	1.516.723.953	994.792.949
	(1.497.566.910)	521.931.004
Số dư cuối năm	19.157.043	1.516.723.953

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Công cụ, dụng cụ	40.609.244	67.705.848
Khác	369.082.873	609.939.670
Tổng cộng	<u>409.692.117</u>	<u>677.645.518</u>

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Công cụ, dụng cụ	149.247.705	756.922.347
Khác	1.205.565.618	2.238.502.808
Tổng cộng	<u>1.354.813.323</u>	<u>2.995.425.155</u>

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	3.673.070.673	2.378.812.490
Tăng	7.979.516.019	28.834.046.999
Phân bổ	(8.796.506.642)	(27.539.788.816)
Giảm khác	(1.091.574.610)	-
Số dư cuối năm	<u>1.764.505.440</u>	<u>3.673.070.673</u>

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

11	TSCĐ	Nhà xưởng VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	67.000.000	2.963.083.961	8.973.459.478	2.743.836.007	1.027.578.205	15.774.957.651
	Mua trong năm	-	84.000.000	-	-	-	84.000.000
	Thanh lý, nhượng bán		(601.074.402)	(3.086.613.818)	(39.900.000)	(721.536.454)	(4.449.124.674)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	67.000.000	2.446.009.559	5.886.845.660	2.703.936.007	306.041.751	11.409.832.977
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	67.000.000	2.619.363.521	7.462.628.525	2.210.322.618	980.994.880	13.340.309.544
	Khấu hao trong năm	-	98.627.227	378.703.707	199.871.706	46.583.325	723.785.965
	Thanh lý, nhượng bán	-	(376.502.189)	(3.086.613.818)	(39.900.000)	(721.536.454)	(4.224.552.461)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	67.000.000	2.341.488.559	4.754.718.414	2.370.294.324	306.041.751	9.839.543.048
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	343.720.440	1.510.830.953	533.513.389	46.583.325	2.434.648.107
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	104.521.000	1.132.127.246	333.641.683	-	1.570.289.929

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.073.568.377 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.947.836.831 đồng).

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.712.426.260	-	1.712.426.260
Mua trong năm	-	299.200.000	299.200.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.712.426.260	299.200.000	2.011.626.260
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	1.663.214.260	-	1.663.214.260
Khấu hao trong năm	49.212.000	24.933.333	74.145.333
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.712.426.260	24.933.333	1.737.359.593
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	49.212.000	-	49.212.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	274.266.667	274.266.667

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.497.866.260 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.422.266.260 đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2020 VND	2019 VND
Đầu tư xây dựng dở dang Văn phòng Phú Quốc	13.704.464.512	-
Đầu tư xây dựng dở dang Căn hộ Đà Nẵng	13.065.337.500	-
Hệ thống ERP	2.970.701.405	2.959.128.345
Khác	63.000.000	63.000.000
Tổng cộng	29.803.503.417	3.022.128.345

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	3.022.128.345	2.737.876.462
Mua sắm	26.781.375.072	284.251.883
Số dư cuối năm	29.803.503.417	3.022.128.345

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	166.338.511.920	254.908.275.116
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	80.183.796.544	43.600.274.651
Tổng cộng	<u>246.522.308.464</u>	<u>298.508.549.767</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có đầy đủ khả năng thanh toán khi các khoản nợ này đến hạn và không có khoản phải trả ngắn hạn quá hạn mà chưa thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	23.542.332.317	75.364.029.837
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư Kiến Á Khánh Hoà</i>	8.711.152.213	2.490.739.804
<i>Công ty Cổ phần Vinamilk Việt Nam</i>	7.275.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Sài Gòn Cam Ranh</i>	4.758.953.650	4.758.953.650
<i>Khác</i>	2.797.226.454	68.114.336.383
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	3.269.000.000	-
Tổng cộng	<u>26.811.332.317</u>	<u>75.364.029.837</u>

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	-	80.343.663.228	-	(68.329.679.832)	12.013.983.396
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	1.128.534.843	8.854.160.863	(1.467.159.958)	-	8.515.535.748
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.046.455.553	99.016.226.156	(40.058.910.744)	(68.329.679.832)	674.091.133
Thuế thu nhập cá nhân	1.034.475.803	6.919.818.629	(7.808.377.110)	-	145.917.322
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.162.178.731	(15.162.178.731)	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	2.408.586.040	(2.408.586.040)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	5.602.814.976	(5.602.814.976)	-	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Tổng cộng	12.209.466.199	137.967.785.395	(72.512.027.559)	(68.329.679.832)	9.335.544.203

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Phải trả người lao động ngắn hạn thể hiện số tiền phải trả cho người lao động liên quan đến các khoản lương thưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí dự án trích trước	172.192.418.538	65.421.942.151
Chi phí lãi vay	431.763.349	1.051.670.972
Chi phí khác	586.400.000	1.732.946.588
Tổng cộng	<u>173.210.581.887</u>	<u>68.206.559.711</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	10.177.695.420	33.403.681.188
<i>Phải trả người lao động</i>	<i>153.712.980</i>	<i>8.151.439.422</i>
<i>Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn</i>	<i>840.145.239</i>	<i>1.455.971.545</i>
<i>Cổ tức phải trả (Thuyết minh 25)</i>	<i>596.400.800</i>	<i>22.088.676.700</i>
<i>Phải trả khác cho nhân viên</i>	<i>-</i>	<i>659.124.871</i>
<i>Khác</i>	<i>8.587.436.401</i>	<i>1.048.468.650</i>
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	131.358.667	4.722.222
Tổng cộng	<u>10.309.054.087</u>	<u>33.408.403.410</u>

19 VAY NGẮN HẠN

	1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	31.12.2020 VND
Vay ngân hàng (i)	504.676.655.165	1.190.428.976.972	(1.242.457.394.572)	452.648.237.565
Vay bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (ii)	34.465.000.000	25.495.230.990	(42.976.909.134)	16.983.321.856
	<u>539.141.655.165</u>	<u>1.215.924.207.962</u>	<u>(1.285.434.303.706)</u>	<u>469.631.559.421</u>

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

	2020 VND	2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	227.876.703.121	247.819.515.286
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	187.001.874.109	206.303.451.787
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	18.402.664.890	2.479.400.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.908.965.240	10.451.325.840
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga	1.458.030.205	15.063.695.646
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	-	22.559.266.606
Tổng cộng	452.648.237.565	504.676.655.165

(i) Các khoản vay tín chấp và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Mục đích của các khoản vay là để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

(ii) Vay bên liên quan là các khoản vay tín chấp có lãi suất từ 6,6%/năm đến 7,2%/năm. Mục đích của các khoản vay là bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**(a) Ngắn hạn**

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	212.161.483	687.182.168
Trích lập dự phòng	703.922.247	185.640.158
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng	(173.949.213)	(660.660.843)
Số dư cuối năm	742.134.517	212.161.483

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành các công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

21 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	12.805.549.810	14.004.576.062
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 24)	10.139.579.842	15.582.887.458
Sử dụng trong năm	(9.740.117.357)	(16.781.913.710)
Số dư cuối năm	<u>13.205.012.295</u>	<u>12.805.549.810</u>

22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	2020 VND	2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.556.244.192	1.499.382.017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	907.948.258	363.867.966
Tổng cộng	<u>2.464.192.450</u>	<u>1.863.249.983</u>

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.863.249.983	2.942.376.172
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 33)	600.942.467	(1.079.126.189)
Số dư cuối năm	<u>2.464.192.450</u>	<u>1.863.249.983</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chủ yếu liên quan đến chi phí phải trả và các khoản dự phòng.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm là 20% (2019: 20%).

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2020	2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	32.495.397	32.495.397
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.780.000)	(1.780.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.715.397	30.715.397

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Taisei Oncho Co., Ltd	8.099.506	24,93	8.099.506	24,93
Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Sanyo Việt Nam	6.500.000	20,00	6.500.000	20,00
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.152.000	12,78	4.152.000	12,78
Ông Nguyễn Thanh Sơn	-	-	1.336.300	4,12
Các cổ đông khác	11.963.891	36,81	10.627.591	32,69
Cổ phiếu quỹ	1.780.000	5,48	1.780.000	5,48
Tổng cộng	32.495.397	100,00	32.495.397	100,00

(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	32.495.397	324.953.970.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	32.495.397	324.953.970.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	32.495.397	324.953.970.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	103.255.633.995	404.682.794.544
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	48.283.713.533	48.283.713.533
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(15.582.887.458)	(15.582.887.458)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(67.573.873.400)	(67.573.873.400)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	68.382.586.670	369.809.747.219
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	68.382.586.670	369.809.747.219
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	50.851.044.039	50.851.044.039
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	-	(10.139.579.842)	(10.139.579.842)
Cổ tức công bố (*) (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(24.572.317.600)	(24.572.317.600)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	324.953.970.000	284.019.059	(29.238.407.099)	5.427.578.589	84.521.733.267	385.948.893.816

(*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHĐCĐ/NQ/20 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Công ty đã thông qua việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 005/NQ/HĐQT/20 ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Công ty đã thông qua việc công bố cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền.

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

25 CỐ TỨC

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	22.088.676.700	579.396.800
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	24.572.317.600	67.573.873.400
<i>Cổ tức đợt 2 năm 2019: 800 VNĐ/cổ phiếu</i>	24.572.317.600	-
<i>Cổ tức đợt 1 năm 2019: 700 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	21.500.777.900
<i>Cổ tức đợt 2 năm 2018: 800 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	24.572.317.600
<i>Cổ tức đợt 1 năm 2018: 700 VNĐ/cổ phiếu</i>	-	21.500.777.900
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(46.064.593.500)	(46.064.593.500)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 18)	<u>596.400.800</u>	<u>22.088.676.700</u>

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	2020	2019
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	27.592.321.012	27.592.321.012
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.998,61	2.012,71
Bảng Anh (GBP)	7,16	7,16
Đô la Úc (AUD)	0,67	0,67

27 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	1.133.998.225.552	1.392.980.849.904
Doanh thu từ bán hàng	46.710.926.020	1.176.235.877
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác	6.862.350.333	-
Doanh thu từ cho thuê	-	1.684.142.284
Tổng cộng	<u>1.187.571.501.905</u>	<u>1.395.841.228.065</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(1.432.873.129)	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng	1.132.565.352.423	1.392.980.849.904
Doanh thu thuần bán hàng	46.710.926.020	1.176.235.877
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ khác	6.862.350.333	-
Doanh thu thuần từ cho thuê	-	1.684.142.284
Tổng cộng	<u>1.186.138.628.776</u>	<u>1.395.841.228.065</u>

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của các hợp đồng xây dựng	1.077.098.404.697	1.292.618.381.605
Giá vốn hàng bán	40.854.889.009	1.173.995.010
Giá vốn cho thuê (Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	-	1.561.384.473
	(1.497.566.910)	521.931.004
Tổng cộng	1.116.455.726.796	1.295.875.692.092

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập từ bán cổ phần	31.500.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.160.848.139	12.701.272.609
Lợi nhuận được chia từ công ty con (Thuyết minh 34(a))	10.080.000.000	23.562.500.000
Cổ tức	8.232.840.000	8.232.840.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.002.954.376	72.767.464
Lãi cho vay nội bộ	1.060.668.896	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	75.319.470
Tổng cộng	63.037.311.411	44.644.699.543

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	33.020.044.488	31.270.061.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.059.494.640	98.181.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.152.931.216	-
Tổng cộng	37.232.470.344	31.368.242.568

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	14.907.511.085	32.943.516.332
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 8)	14.166.013.824	13.557.093.214
Chi phí dịch vụ ngoài	9.628.704.531	13.883.645.724
Chi phí khấu hao TSCĐ	792.486.025	1.218.744.212
Hoàn nhập chi phí nhân viên trích trước	(1.731.579.885)	(2.608.726.520)
Khác	992.883.416	2.754.388.347
Tổng cộng	38.756.018.996	61.748.661.309

32 THU NHẬP KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	366.336.878	-
Tiền phạt thu được	1.101.158.873	591.704.656
Khác	1.167.589.263	1.378.367.935
	<u>2.635.085.014</u>	<u>1.970.072.591</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.104.262.435	52.907.234.186
Thuế tính ở thuế suất 20%	11.820.852.487	10.581.446.838
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.662.568.000)	(6.359.068.000)
Chi phí không được khấu trừ	464.901.984	855.901.767
Thuế được giảm (*)	(493.703.904)	-
Điều chỉnh thuế các năm trước	123.735.829	(454.759.952)
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời	600.942.467	(1.079.126.189)
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>8.854.160.863</u>	<u>3.544.394.464</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành (**)	8.854.160.863	3.544.394.464
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(600.942.467)	1.079.126.189
	<u>8.253.218.396</u>	<u>4.623.520.653</u>

(*) Theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020, Chi nhánh Công ty Cơ điện Lạnh Đà Nẵng – Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 do Công ty thỏa điều kiện có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

(**) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Searefico E&C	Công ty con	Bán hàng	193.489.242.725	-
Phoenix	Bên liên quan	Bán hàng	22.688.758.771	68.654.055
Searee	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	3.168.340.950	124.997.828.918
		Dịch vụ khác	2.158.844.597	5.150.141.028
Arico	Công ty con	Bán hàng	-	147.228.055
Greenpan	Công ty con	Dịch vụ khác	3.803.903.710	-
		Dịch vụ xây dựng	-	49.466.666
		Tổng cộng	225.309.090.753	130.413.318.722
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ				
Searefico E&C	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	102.548.772.437	-
Searee	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	58.197.722.741	195.534.157.283
		Dịch vụ khác	1.846.349.616	4.228.306.760
HCC	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	23.150.062.311	6.655.332.107
Formtek	Bên liên quan	Mua dịch vụ xây dựng	4.888.352.355	10.830.666.691
		Mua hàng hóa	111.095.020	998.823.126
Greenpan	Công ty con	Mua hàng hóa	2.877.279.193	-
Arico	Công ty con	Mua hàng hóa	144.144.480	2.166.443.141
		Tổng cộng	193.763.778.153	220.413.729.108
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
		Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.512.555.676	5.026.013.428
		Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.545.600.000	1.932.000.000
		Tổng cộng	5.058.155.676	6.958.013.428

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2020 VND	2019 VND
iv) Giao dịch khác				
Searee	Công ty con	Cho vay	16.495.230.990	19.465.000.000
		Trả nợ vay	19.476.909.134	-
		Chi phí lãi vay	1.724.872.527	-
		Lợi nhuận được chia	-	5.082.500.000
		Góp vốn	-	4.183.870.000
Arico	Công ty con	Lợi nhuận được chia	10.080.000.000	18.480.000.000
		Vay	9.000.000.000	15.000.000.000
		Trả nợ vay	23.500.000.000	-
		Chi phí lãi vay	259.497.223	144.055.555
		Lãi cho vay	-	12.950.914
Greenpan	Công ty con	Góp vốn	10.500.000.000	9.000.000.000
		Thu hồi vốn góp	31.500.000.000	-
Searefico E&C	Công ty con	Góp vốn	69.300.000.000	-
		Cho vay	18.700.000.000	-
		Lãi cho vay	1.060.668.896	-
Seareal	Bên liên quan	Góp vốn	63.000.000.000	-
HCC	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	8.232.840.000	8.232.840.000
Formtek	Bên liên quan	Thoái vốn	-	1.900.000.000
Inwatek	Bên liên quan	Thu hồi vốn góp	3.639.282.638	-
		Lãi cho vay	-	658.643.288

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH (SEAREFICO)

Mẫu số B 09 – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31.12.2020 VND	31.12.2019 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	45.887.460.097	-
Phoenix	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	21.834.312.982	75.519.461
Searee	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	5.674.729.056	3.300.000.000
Arico	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	4.184.294.082	-
Greenpan	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	248.658.795	54.413.333
		Tổng cộng	77.829.455.012	3.429.932.794
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Formtek	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	200.999.662	785.217.526
Arico	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	-	79.279.464
		Tổng cộng	200.999.662	864.496.990
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ khác	8.392.947.811	4.609.000
		Cho vay	18.700.000.000	-
Arico	Công ty con	Cho vay	7.500.000.000	12.600.000.000
		Dịch vụ khác	2.367.331.629	-
Searee	Công ty con	Cổ tức được chia	-	5.082.500.000
Inwatek	Bên liên quan	Thu nhập lãi	658.643.288	658.643.288
Greenpan	Công ty con	Dịch vụ khác	-	412.215.223
Phoenix	Bên liên quan	Dịch vụ khác	226.918.533	139.902.352
Seareal	Công ty con	Dịch vụ khác	16.381.000	4.609.000
		Tổng cộng	37.862.222.261	18.902.478.863
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)				
Searee	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	74.850.020.845	38.040.077.552
HCC	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	5.214.506.597	4.269.202.084
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	119.269.102	-
Arico	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	-	1.290.995.015
		Tổng cộng	80.183.796.544	43.600.274.651
v) Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 14)				
Searefico E&C	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	3.269.000.000	-
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)				
Arico	Công ty con	Chi phí lãi vay	131.358.667	4.722.222
vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19)				
Searee	Công ty con	Vay	16.483.321.856	19.465.000.000
Arico	Công ty con	Vay	500.000.000	15.000.000.000
		Tổng cộng	16.983.321.856	34.465.000.000

